

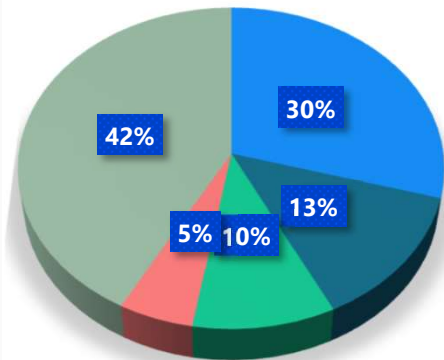
## CTCP Tập đoàn Cotana (HNX)

Ngành: Đầu tư bất động sản và dịch vụ

<b>Giá</b>	<b>28,000 VNĐ</b>		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.4%	-19.9%	-12.7%

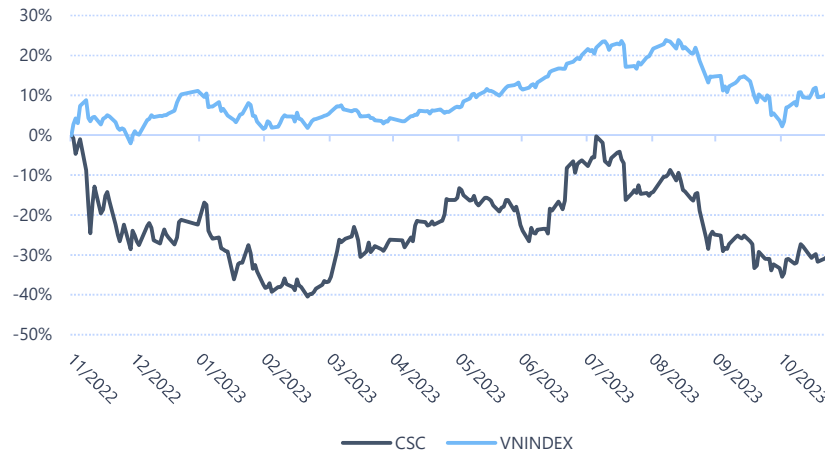
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	23,023 - 45,308
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	873
Số lượng CPLH (CP)	31,174,719
KLGD BQ 20 phiên (CP)	63,250
Sở hữu nước ngoài	0.05%
Beta	1.24

### Cơ cấu cổ đông



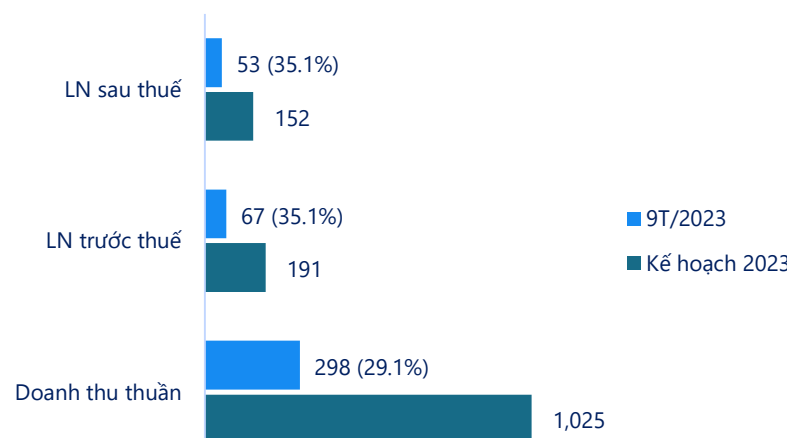
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

### DT thuần

Q3 2023

**110.4**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 16.2 | +17.2%

Cùng kỳ: ↘ 531.5 | -82.8%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

**298.0**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 1,208.9 | -80.2%

### LN thuần

Q3 2023

**28.4**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 16.1 | +130.3%

Cùng kỳ: ↘ 157.1 | -84.7%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

**65.2**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 368.4 | -85.0%

### LNTT

Q3 2023

**28.8**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 16.1 | +130.3%

Cùng kỳ: ↘ 157.5 | -84.5%

### LNTT

Lũy kế 9T/2023

**66.9**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 367.9 | -84.6%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CSC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>110.4</b>	<b>641.8</b>	<b>-82.8%</b>	<b>298.0</b>	<b>1,506.9</b>	<b>-80.2%</b>
Giá vốn hàng bán	65.4	397.8	-83.6%	188.6	925.3	-79.6%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>45.0</b>	<b>244.0</b>	<b>-81.6%</b>	<b>109.4</b>	<b>581.6</b>	<b>-81.2%</b>
Doanh thu HĐTC	1.0	2.5	-59.1%	5.9	5.2	13.1%
Chi phí tài chính	1.5	0.2	617.6%	6.1	7.7	-20.4%
Chi phí lãi vay	1.5	1.3	15.7%	6.1	4.0	51.5%
Chi phí bán hàng	10.2	48.7	-79.1%	20.4	114.9	-82.2%
Chi phí QLDN	6.0	12.1	-50.4%	24.6	30.7	-19.7%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>28.4</b>	<b>185.5</b>	<b>-84.7%</b>	<b>65.2</b>	<b>433.6</b>	<b>-85.0%</b>
LN khác	0.5	0.8	-43.2%	1.7	1.2	41.9%
<b>LN trước thuế</b>	<b>28.8</b>	<b>186.3</b>	<b>-84.5%</b>	<b>66.9</b>	<b>434.8</b>	<b>-84.6%</b>
Thuế TNDN	5.8	36.9	-84.3%	14.9	87.2	-82.9%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>23.0</b>	<b>149.5</b>	<b>-84.6%</b>	<b>53.5</b>	<b>346.0</b>	<b>-84.5%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>15.6</b>	<b>102.3</b>	<b>-84.8%</b>	<b>34.8</b>	<b>253.6</b>	<b>-86.3%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	209.5	24.4	- 6.4	- 70.6	- 51.5	- 10.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.7	- 0.6	- 13.7	- 2.2	- 7.0	8.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 96.2	- 134.9	- 11.2	- 41.7	- 18.9	- 1.0
Lưu chuyển tiền thuần	118.0	- 111.1	- 31.4	- 114.5	- 77.4	- 2.9

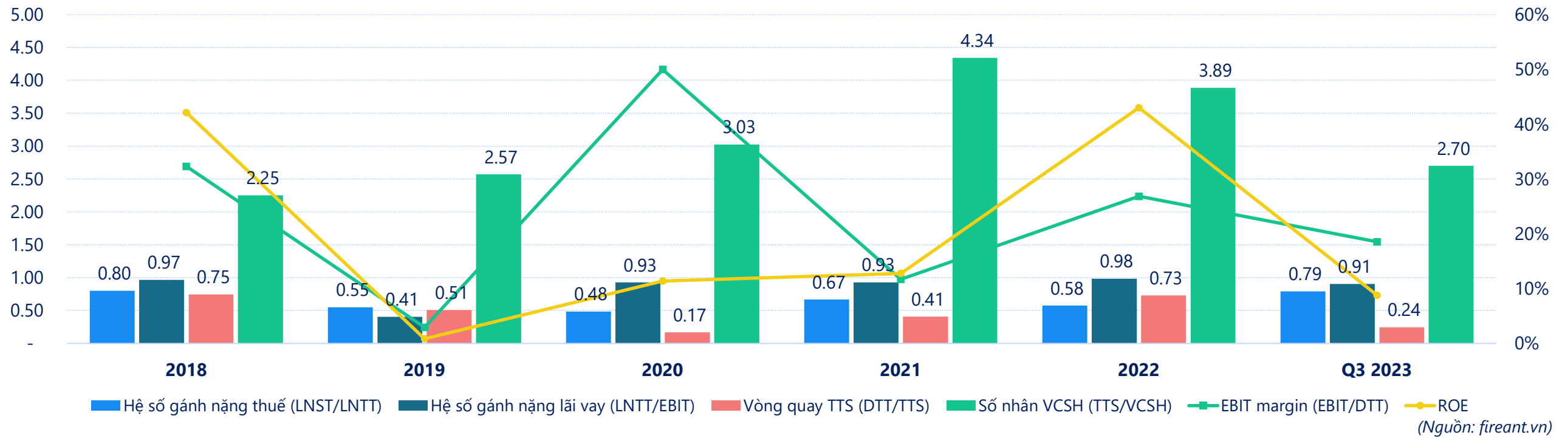
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,177.1</b>	<b>2,326.2</b>	<b>-6.4%</b>	<b>97.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	72.8	267.6	-72.8%	3.2%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	41.5	39.9	3.9%	1.9%
Các khoản phải thu ngắn hạn	410.4	434.7	-5.6%	18.3%
Hàng tồn kho	1,599.2	1,570.7	1.8%	71.4%
Tài sản ngắn hạn khác	53.2	13.2	302.4%	2.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>63.6</b>	<b>66.9</b>	<b>-4.9%</b>	<b>2.8%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	0.4	1.6	-75.8%	0.0%
Tài sản cố định	39.8	43.2	-8.0%	1.8%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	1.0	-100.0%	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.1	12.1	8.2%	0.6%
Tài sản dài hạn khác	10.4	9.0	15.5%	0.5%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>2,240.7</b>	<b>2,393.1</b>	<b>-6.4%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,433.9</b>	<b>1,595.1</b>	<b>-10.1%</b>	<b>64.0%</b>
Nợ ngắn hạn	1,298.2	1,449.5	-10.4%	57.9%
Nợ vay ngắn hạn	201.8	249.1	-19.0%	9.0%
Nợ dài hạn	135.6	145.6	-6.8%	6.1%
Nợ vay dài hạn	102.2	113.4	-9.9%	4.6%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>806.9</b>	<b>798.0</b>	<b>1.1%</b>	<b>36.0%</b>
Vốn chủ sở hữu	806.9	798.0	1.1%	36.0%

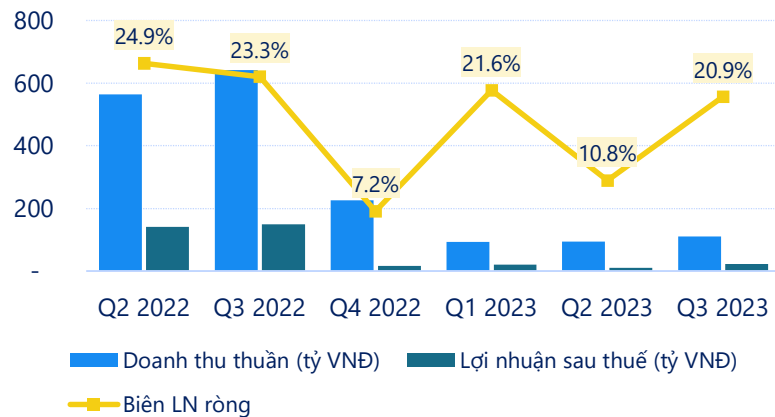
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CSC

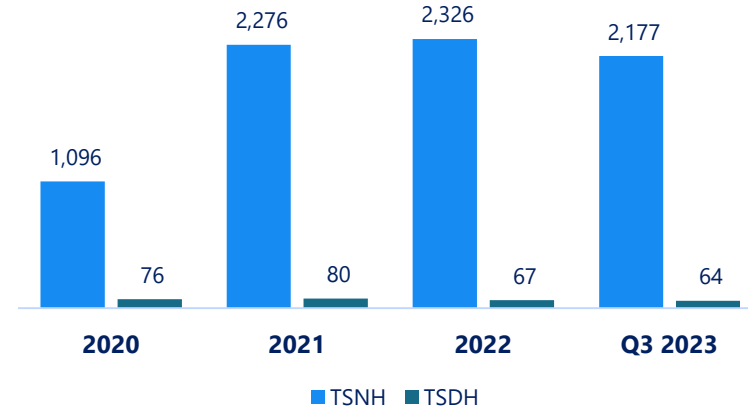
## Phân tích Dupont



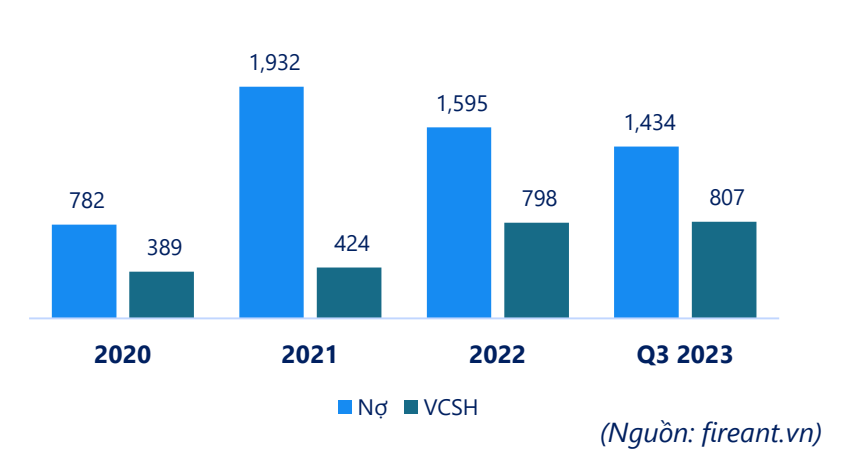
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CSC

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	31.4%	1.4%	47.5%	10.6%	26.4%	16.5%
Biên LNST (TTM)	25.1%	0.7%	22.4%	7.2%	15.2%	8.7%
Biên LN EBIT (TTM)	32.3%	2.9%	50.0%	11.7%	26.8%	18.5%
ROE (TTM)	42.1%	0.8%	11.4%	12.8%	43.0%	5.8%
ROA (TTM)	18.7%	0.3%	3.8%	2.9%	11.1%	2.1%

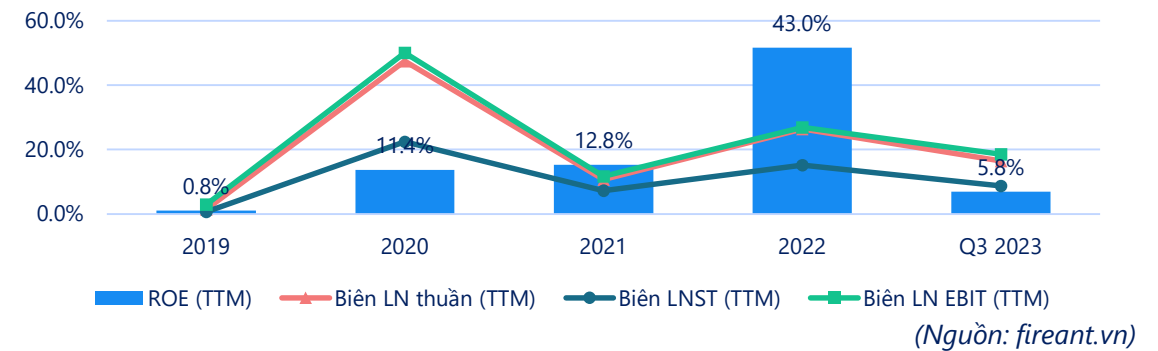
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	166.7	262.5	622.4	151.0	72.3	221.9
Số ngày nắm giữ HTK	51.0	65.2	525.6	627.2	513.5	1,390.1
Số ngày phải trả NCC	99.4	172.7	149.6	55.2	125.5	174.0
Vòng quay TSCĐ	10.2	8.8	3.6	15.4	39.1	12.5
Vòng quay TTS	488.8	719.7	2,178.6	894.5	500.5	1,491.2

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.8	1.2	2.0	1.5	1.6	1.7
Khả năng TT nhanh	1.6	1.0	1.2	0.5	0.5	0.4
Khả năng TT tiền mặt	0.3	0.2	0.5	0.2	0.2	0.1
Khả năng TT lãi vay	29.9	1.7	13.5	13.7	65.0	10.6

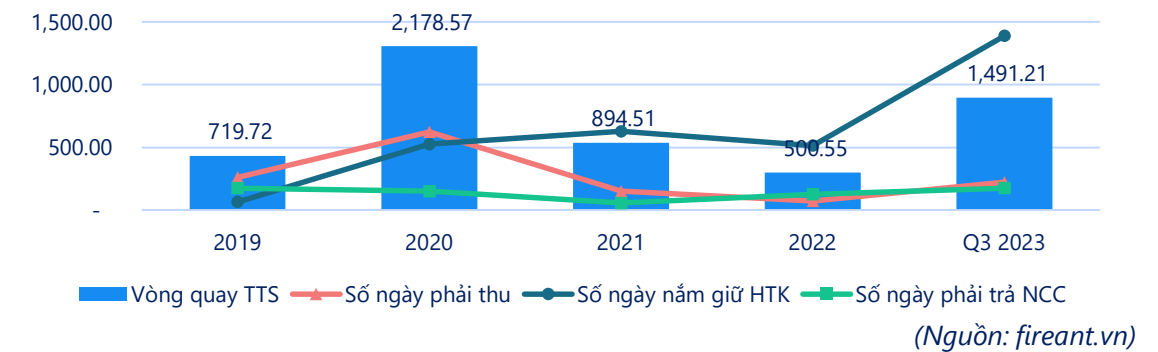
Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	6,086	139	1,873	2,274	10,288	1,466
Giá trị sổ sách (BVPS)	14,139	13,055	14,996	15,199	25,780	19,362
P/E	2.9	230.2	14.4	55.4	3.5	21.1
P/B	1.3	2.5	1.8	8.3	1.4	1.6
P/S	0.4	1.5	3.1	3.9	0.5	1.7

(Nguồn: fireant.vn)

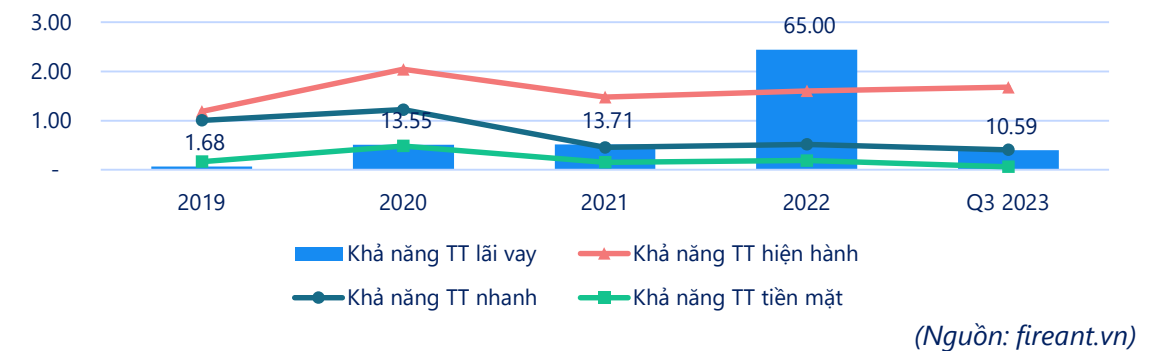
## Tỷ suất sinh lợi



## Hiệu quả hoạt động



## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

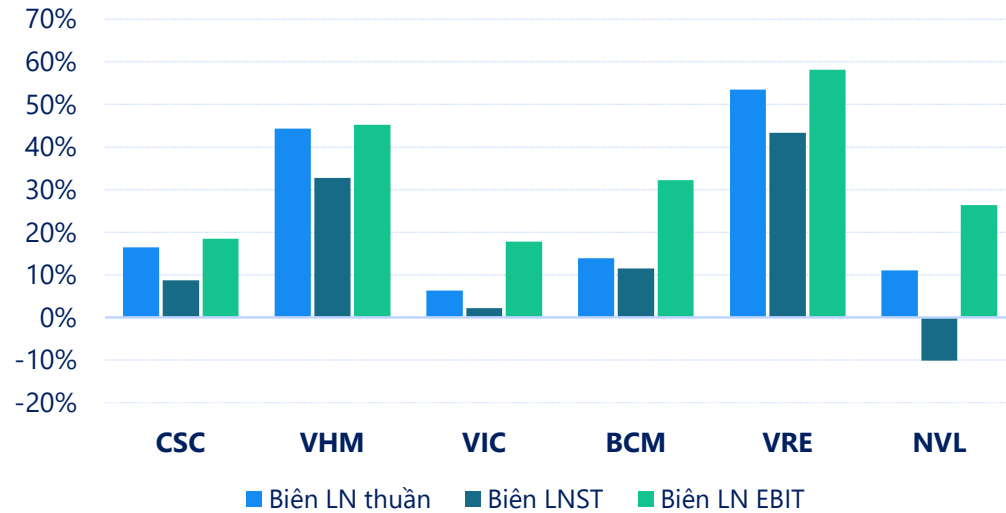
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CSC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>CSC</b>	298.0	-80.2%	53.5	-84.5%	17.9%	23.0%
<b>VHM</b>	94,636.5	203.3%	32,395.6	61.6%	34.2%	64.3%
<b>VIC</b>	134,206.5	122.4%	1,556.4	-1.0%	1.2%	2.6%
<b>BCM</b>	3,012	-46.5%	265	-84.1%	8.8%	29.6%
<b>VRE</b>	7,449	42.6%	3,341	71.8%	44.9%	37.2%
<b>NVL</b>	2,731	-65.4%	958	-146.6%	-35.1%	26.0%

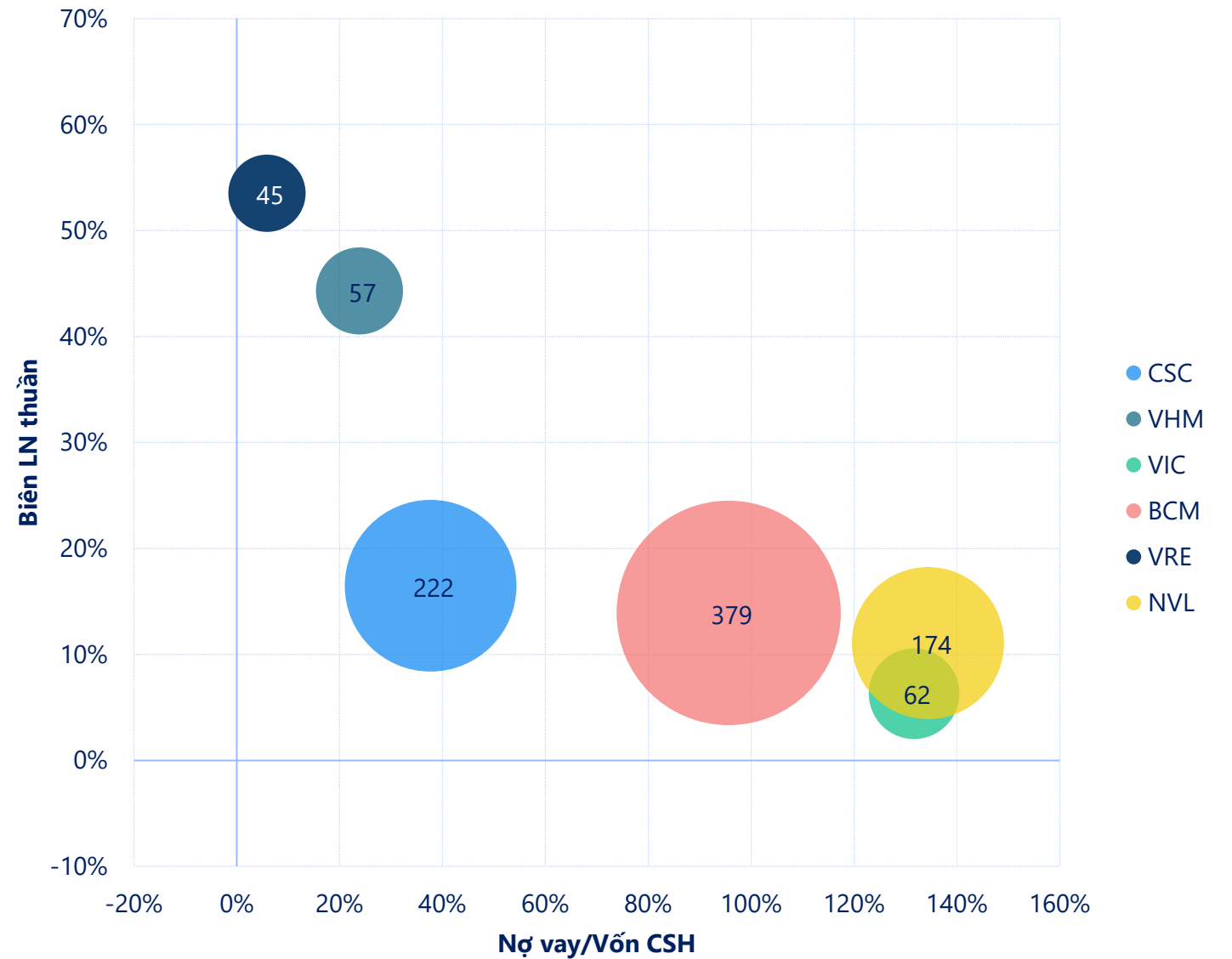
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)